

Unit 1 – LOCAL COMMUNITY

A. VOCABULARY TEST:

1. _____ /'ləʊkəl/ địa phương
2. _____ /kə'mju:niti/ Cộng đồng
3. _____ /'sʌbʒ:b/ Ngoại ô
4. _____ (noun) /'neɪbəhʊd/ Khu vực lân cận
5. _____ (noun) /fə'sɪlɪtɪz/ Cơ sở vật chất
6. _____ (noun) /'ʃɒpɪŋ məʊlɪz/ Trung tâm mua sắm
7. _____ (noun) /kra:ft/ Thủ công mỹ nghệ
8. _____ (phrasal verb) /lʊk fɔ:r/ Tìm kiếm
9. _____ (phrasal verb) /get ɒn wið/ Hòa thuận với
10. _____ (phrasal verb) /rɪ'maɪnd ɒv/ Nhắc nhở đến
11. _____ (phrase) /gɪv əd'vaɪs/ Đưa ra lời khuyên
12. _____ (noun) /'sɪti 'sentə/ Trung tâm thành phố
13. _____ (noun) /ə'keɪʒən/ Dịp, cơ hội
14. _____ (noun) /pə'li:s 'ɒfɪsə/ Cảnh sát
15. _____ (noun) /'gɑ:bɪdʒ kə'lektə/ Người thu gom rác
16. _____ (noun) /ɪlek'trɪʃən/ Thợ điện



17. _____ (noun) /'faɪə, faɪtə/ Lính cứu hỏa
18. _____ (noun) /dɪ'livəri 'pɜ:sən/ Người giao hàng
19. _____ (noun) /ɪ'lektrɪkəl waɪəz/ Dây điện
20. _____ (noun) /'prɒpəti/ Tài sản
21. _____ (phrase) /ə'beɪ ðə lɔ:/ Tuân thủ pháp luật
22. _____ (noun) /'tʊərɪst ə'trækfən/ Điểm thu hút khách du lịch
23. _____ (noun) /'hændɪkra:ft/ Đồ thủ công
24. _____ (noun) /'pɒtəri/ Đồ gốm
25. _____ (noun) /,speʃɪ'ælɪti fu:d/ Đặc sản
26. _____ (noun) /'ɑ:tɪzæn/ Thợ thủ công
27. _____ (phv) /lʊk ə'raʊnd/ Nhìn xung quanh
28. _____ (phv) /kʌm bæk/ Trở lại
29. _____ / _____ (phv) /hænd daʊn//pɑ:s daʊn/ Truyền lại
30. _____ (phv) /faɪnd aʊt/ Tìm ra
31. _____ (phv) /teɪk keər ɒv/ Chăm sóc
32. _____ (phv) /kʌt daʊn ɒn/ Giảm bớt
33. _____ (phv) /gəʊ aʊt/ Đi ra ngoài
34. _____ (verb) /prɪ'zɜ:v/ Bảo tồn



35. _____ (verb) /'ʃɔ:tn/ Rút ngắn
36. _____ (noun) /'freigrəns/ Hương thơm
37. _____ (verb) /'hændkra:ft/ Làm thủ công
38. _____ (adj) /ə'ridʒɪnəl/ Nguyên bản
39. _____ (noun) /'fʌŋkʃən/ Chức năng
40. _____ (adj) /,wɜ:lɪd 'feɪməs/ Nổi tiếng thế giới
41. _____ (phv) /faɪnd aʊt/ Tìm ra
42. _____ (verb) /ɪn'strʌkt/ Hướng dẫn
43. _____ (verb) /sɔ:rt/ Phân loại